**NHỮNG XU HƯỚNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**TRONG DẠY HỌC NGOẠI NGỮ TẠI VIỆT NAM**

*BẢO KHÂM*

*CÁI NGỌC DUY ANH, NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN,*

*HUỲNH LONG HÀ, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN*

***Trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Huế***

**Tóm tắt:** Mục đích của bài báo là trình bày tổng quan về các khuynh hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ tại Việt Nam. Trên cơ sở tập hơp kết quả từ các nghiên cứu ứng dụng trong bối cảnh Việt Nam, bài báo mô tả ba xu hướng ứng dụng, bao gồm dạy và học dựa vào máy tính, dạy và học dựa vào trang mạng và dạy và học trực tuyến. Bài báo cũng đề cập đến hai nhận định về các xu hướng ứng dụng có liên quan đến hai đặc trưng cơ bản của ba xu hướng trên đây, bao gồm tính cập nhật của các ứng dụng và quy mô của xu hướng và đưa ra các dự báo về sự phát triển ứng dụng CNTT trong tương lai.

**Từ khóa: Ứng dụng CNTT, dạy học ngoại ngữ**

**1. Dẫn nhập**

Công nghệ thông tin trong thế kỷ 21 đã và đang trở thành một phần không thể thiếu trong mọi lĩnh vực đời sống và công việc. Với sự phát triển vượt bậc về khoa học và công nghệ như chúng ta chứng kiến trong giai đoạn hiện tại, việc ứng dụng công nghệ thông tin đã trở nên phong phú và đa dạng hơn. Sự đa dạng không chỉ thể hiện ở chỗ ngày càng có nhiều lĩnh vực trong đó ứng dụng công nghệ thông tin trở thành một phần tất yếu, mà còn thể hiện ở chỗ ngày càng xuất hiện nhiều khuynh hướng ứng dụng khác nhau ngay trong cùng một lĩnh vực. Lấy lĩnh vực giáo dục làm ví dụ. Với sự phát triển mạnh mẽ của các thiết bị di động, phương pháp giảng dạy sử dung các thiết bị này trở thành một xu hướng lớn, có riêng một thuật ngữ “mobile pedagogy” để chỉ các phương pháp giảng dạy sử dụng thiết bị di động [11]. Video từng là một thiết bị truyền thống và được ứng dụng khá rộng rãi trong giáo dục. Với sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số, ngày nay video kỹ thuật số (digital video) trở thành một xu hướng không chỉ trong dạy học mà cả trong phát triển nghiệp vụ cho giáo viên. Hai ví dụ trên đây cho thấy, các tiến bộ trong kỹ thuật và công nghệ đã thực sự tạo các điều kiện thuận lợi cho sự đa dạng hóa việc ứng dụng kỹ thuật trong dạy học trên thế giới.

Trong bài báo này, các tác giả tập trung phân tích bối cảnh thế giới và Việt Nam có liên quan đến việc ứng dụng công nghệ thông tin, trình bày tổng quan các khuynh hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ, cùng với các nhận định, so sánh, và dự báo về các xu hướng này tại Việt Nam.

**2. Bối cảnh**

*2.1. Bối cảnh quốc tế*

Lịch sử của ứng dụng CNTT trong dạy học trên thế giới có thể chia thành ba thời kỳ chính [9], bao gồm (1) thời kỳ dạy học có máy tính hỗ trợ, (2) thời kỳ có những thay đổi lớn, và (3) thời kỳ hiện tại và phát triển tương lai.

Thời kỳ đầu tiên mà các tác giả gọi là “kỷ nguyên CALL” [9, tr. 534], bắt đầu từ giữa những năm 1980 và kéo dài cho đến cuối những năm 1990. Đặc trưng của giai đoạn này là *tương tác* và *thông tin phản hồi* cho người học. *Tương tác* trong giai đoạn này phát triển từ các tương tác cơ bản cho đến tinh vi giữa người học và máy tính và, đến cuối giai đoạn, là các tương tác cá nhân giữa người học và người học do sự ra đời của internet. *Các thông tin phản hồi* cũng phát triển theo sự phát triển của kỷ thuật máy tính; thông tin cung cấp cho người học rất đa dạng, từ những phản hồi mang tính máy móc của máy tính đến việc cung cấp các hướng dẫn giúp người học có thể sản sinh ngôn ngữ nhiều hơn và tốt hơn.

Thời kỳ thứ hai được gọi là thời kỳ có những “biến đổi lớn” [9, tr. 536] bắt đầu từ cuối những năm 1990 và càng được củng cố mạnh mẽ hơn vào những năm đầu thế kỷ 21. Sự phát triển của công nghệ máy tính và đặc biệt là sự tiếp cận mạng dễ dàng và thuận lợi đã tăng khả năng giao tiếp và kết nối toàn cầu thông qua bảy hình thức, bao gồm (1) trao đổi qua công cụ *chat* và thư điện tử, (2) tìm tin dựa vào mạng (webquest), (3) các trang mạng chứa đựng các nguồn tư liệu trực tuyến, (4) các nhóm thảo luận trực tuyến, (5) mạng 1.0 chuyển thành mạng 2.0, (6) sự phát triển của bảng tương tác có kết nối mạng, và cuối cùng (7) là các mạng xã hội.

Thời kỳ hiện tại và phát triển tương lai, được các tác giả cho là khởi sự trong cuối thập niên đầu của thế kỷ 21 với ba khuynh hướng học lớn bao gồm (1) khuynh hướng học kết hợp trực tiếp và trực tuyến và học thông qua các công cụ di động (blended and mobile learning), (2) khuynh hướng học trong môi trường thực tế ảo (augmented reality) và học trong môi trường trò chơi (game-based learning). Ngoài ra, các khoá học trực tuyến MOOC được cho là một “hiện tượng” [10, tr. 311] trong thập kỷ đầu của thế kỷ này.

*2.2. Bối cảnh trong nước*

2.2.1. Quá trình ứng dụng công nghệ thông tin

Ứng dụng công nghệ thông tin ở Việt Nam có khởi đầu không quá muộn so với lịch sử phát triển CNTT trên thế giới và cùng song hành với sự phát triển của thế giới, tuy mức độ phát triển có sự khác biệt ở những giai đoạn phát triển khác nhau, đặc biệt là vào thập niên đầu của thế kỷ 21. Động lực cho sự phát triển trên đây xuất phát từ quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc đưa khoa học công nghệ nói chung vào phục vụ cuộc sống. Quá trình ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là CNTT, có thể chia thành 3 giai đoạn lớn, 1976-1985, 1986-2000 và 2000-nay [3]. Giai đoạn từ 1976-1985 là giai đoạn khoa học kỹ thuật được xem là quan trọng nhưng công nghệ thông tin có vai trò rất hạn hẹp, không có ảnh hưởng đến đời sống. Giai đoạn 1986-2000 là giai đoạn chuyển biến nhận thức khi công nghệ thông tin được xác định là lĩnh vực khoa học ưu tiên nhưng sự phát triển của công nghệ thông tin còn rất chậm, chưa xứng đáng với tiềm năng, và đặc biệt là chưa đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước. Giai đoạn 2000 đến nay là giai đoạn công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ và được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực của đời sống nhờ các chủ trương đúng đắn của Đảng, trong đó quan trọng nhất là chỉ thị 58-CT/TW ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa và nghị quyết 36/NQ-TW ngày 1 tháng 7 năm 2014 của Bộ chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập.

Bên cạnh hai chủ trương lớn trên đây, trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ còn có một tác động khác trực tiếp đối với việc ứng dụng CNTT chính là sự ra đời của Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống quốc dân giai đoạn 2008-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 30 tháng 9 năm 2008 theo quyết định 1400/QĐ-TTg.

2.2.2. Các chủ trương lớn về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin

Chỉ thị 58-CT/TW và nghị quyết 36/NQ-TW đã có những tác động lớn đối với sự phát triển công nghệ thông tin, đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Chỉ thị 58-CT/TW bắt đầu chú trọng đến việc ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi trở thành một trong những yếu tố thức đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng. Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, chỉ thị nhấn mạnh việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin ở các cấp học, bậc học, ngành học, phát triển mạng máy tính để kết nối mạng đến từng cơ sở giáo dục và đào tạo. Đánh giá tác động của chỉ thị 58-CT/TW, Vũ Quang Hiền và Đỗ Hoàng Anh (2008) nhận xét:

“Chỉ thị 58 của Bộ chính trị là một quyết sách chiến lược đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, nhất là khi toàn cầu hoá và thay đổi công nghệ đang phát triển không ngừng tạo ra một nền kinh tế ‘lấy sức mạnh từ công nghệ, năng lượng từ thông tin và chèo lái bằng kiến thức’, đánh dấu bước tiến mới có tính bước ngoặt trong nhận thức của Đảng về phát triển CNTT, mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển của tin học và CNTT của Việt Nam.” [3, tr. 56]

Nghị quyết 36/NQ-TW đề xuất tám nhiệm vụ hết sức quan trọng để phát triển công nghệ thông tin cho đến năm 2020, mà một trong các nhiệm vụ đó là tập trung vào việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực đời sống một cách thiết thực và có hiệu quả cao. Mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi là nhắm đến khâu đột phá chiến lược tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng nguồn nhân lực để đổi mới nội dung, phương thức dạy và học nhằm thúc đẩy xã hội học tập, đáp ứng yêu cầu phát triển quốc gia.

Nếu hai chủ trương trên đây đã tạo động lực mạnh mẽ cho việc xây dựng môi trường ứng dụng rộng rãi CNTT trong các lĩnh vực đời sống ở cấp vĩ mô, thì Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 có tác động trực tiếp đến việc dạy và học ở cấp vi mô. Một trong bảy nhiệm vụ chủ yếu được Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 xác đinh rõ ràng là tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo môn ngoại ngữ. Trên cơ sở quyết định 1400/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, từ những năm 2011, Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 đã triển khai các hoạt động chủ yếu, bao gồm triển khai các chương trình tiếng Anh tăng cường thí điểm trực tuyến cho một số cơ sở đại học, xây dựng chuẩn CNTT cho giáo viên và giảng viên tiếng Anh, tích hợp CNTT vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên và giảng viên về năng lực ứng dung CNTT vào thực tiễn dạy học tại các cấp và xây dựng kho học liệu trực tuyến nhằm giúp giáo viên khai thác các học liệu môt cách dễ dàng và thuận lợi để xây dựng giáo án và bài giảng phong phú và hiệu quả. Các hoạt động trên đây đã tạo một môi trường thực tiễn thuận lợi và khuyến khích giáo viên, sinh viên và học sinh mạnh dạn ứng dụng CNTT trong dạy học.

**3. Xác định khái niệm và phương pháp thu thập dữ liệu**

*3.1. Xác định nội hàm khái niệm về các xu hướng ứng dụng CNTT*

Có năm xu hướng ứng dụng CNTT[1] [6], bao gồm (1) dạy học dựa trên công nghệ (technology-based) trong đó chủ yếu là CNTT, (2) dạy học dựa trên máy tính (computer-based), (3) dạy học dựa trên trang mạng (web-based), (4) dạy học trực tuyến (online) và cuối cùng (5) dạy học từ xa (distance). Tuy nhiên, hai trong năm thuật ngữ trên đây có nội hàm chưa rõ ràng. Thuật ngữ “Dạy học dựa trên công nghệ” có nội hàm quá rộng, bao gồm khái niệm của các hình thức còn lại, trong khi thuật ngữ “Dạy học từ xa” với khái niệm là người dạy và người học không cùng ở một thời điểm đều đã được bao gồm trong hai thuật ngữ “dạy học trực tuyến” và “dạy học dựa trên trang mạng”. Các thuật ngữ “dạy học dựa trên trang mạng” và “dạy học trực tuyến” rất gần giống nhau vì đều chứa đựng các hình thức tương tác giữa giáo viên và người học và đều dựa trên nền tảng kết nối mạng. Sự giao thoa giữa các khái niệm dẫn đến việc mơ hồ trong xác định ranh giới nội hàm các xu hướng ứng dụng. Việc sử dụng các thuật ngữ cũng cho thấy sự giao thoa giữa các khái niệm như ‘e-learning’, ‘blended learning’, ‘hybrid’ or ‘mixed’ learning, ‘web-enhanced learning’, and ‘distance learning’ [10]. Theo tác giả, các thuật ngữ trên đây đều có thể được dùng để chỉ hiện tượng học trực tuyến và trong nhiều trường hợp có thể sử dụng thay thế nhau. Vì vậy, việc xác định rõ nội hàm khái niệm sẽ làm sáng tỏ nội dung và đặc trưng của các xu hướng ứng dụng CNTT.

Trong phạm vi bài này, trên cơ sở phân tích các yếu tố giao thoa về nội hàm của năm xu hướng trên đây, các tác giả sẽ xem xét ba xu hướng chủ yếu về ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ là (1) dạy học sử dụng máy tính, (2) dạy học dựa trên trang mạng, và (3) dạy học trực tuyến. Khái niệm dạy học sử dụng máy tính chủ yếu tập trung vào việc ứng dụng các công cụ tích hợp sẵn trong các chương trình của máy tính như trình chiếu power-point hay các công cụ đa phương tiện như đĩa CD-ROM, chương trình khóa học (courseware) hay các phần mềm khác hoạt động chủ yếu dựa vào máy tính, trong đó việc kết nối hay không kết nối không phải là vấn đề quan trọng. Khái niệm dạy học dựa trên trang mạng trùng khớp với nội hàm khái niệm của các tác giả nêu trên và chủ yếu đề cập đến các ứng dụng trên các trang mạng 2.0 như facebook hay blog và wiki hay PBworks. Khái niệm dạy học trực tuyến cũng trùng khớp với việc nhấn mạnh đến việc sử dụng các hệ thống quản lý học tập nhưng cũng được mở rộng để bao gồm hình thức học dựa vào các thiết bị di động.

Mặc dầu có sự phân loại các xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin như đã trình bày ở trên, nội hàm khái niệm làm cơ sở cho sự phân chia các xu hướng chỉ là tương đối. Với sự tiến bộ của khoa học và sự phát triển nhanh chóng của CNTT trong thời đại kỹ thuật số, tất cả các công cụ CNTT đều có khả năng kết nối mạng bất kỳ lúc nào và bất kỳ ở nơi đâu và, do đó, người dạy cũng như người học có nhiều cơ hội kết nối và tương tác với nhau ở nhiều mức độ khác nhau bất chấp thời gian và địa điểm. Lấy chương trình khóa học (courseware) làm ví dụ. Xếp chương trình khóa học (courseware) vào xu hướng ứng dụng CNTT dựa vào máy tính chỉ đúng trong thời gian phát triển ban đầu của lịch sử phát triển công nghệ mà thôi bởi vì, vào thời kỳ đó, các chương trình học có ứng dụng CNTT dựa chủ yếu vào CD-ROM. Khi kỹ thuật phát triển, các chương trình học có thể dựa vào cả hệ thống quản lý học tập, và như vậy có thể xếp chương trình khóa học vào xu hướng dạy học trực tuyến. Một ví dụ khác là việc tách xu hướng dạy học dựa trên trang mạng và dạy học trực tuyến cũng chỉ là tương đối. Có thể hiểu đây là các mức độ ứng dụng dạy học trực tuyến khác nhau, trong đó việc dạy học trực tuyến có mức độ ứng dụng CNTT cao nhất vì giáo viên làm chủ cả một hệ thống quản lý học tập để thiết kế, xây dựng, điều hành và quản lý toàn bộ khóa học.

*3.2. Phương pháp xác định và thu thập dữ liệu*

Dữ liệu có liên quan đến các xu hướng ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ được thu thập dựa vào ba nguồn chính: (1) các kết quả nghiên cứu được công bố, (2) các số liệu và báo cáo về thực tiễn ứng dụng CNTT tại Việt Nam, và (3) các nhận định, suy nghĩ hay các bài học của các cá nhân hay nhóm rút ra từ việc ứng dụng CNTT vào thực tiễn dạy và học ở Việt Nam.

Dữ liệu về nghiên cứu ứng dụng CNTT tại Việt Nam được thu thập chủ yếu từ các báo cáo công bố kết quả nghiên cứu trên:

- các tạp chí khoa học của các cơ sở đào tạo đại học trong nước như Tạp chí Khoa học của ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh.

- các ấn phẩm của các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế như kỷ yếu hội thảo của Viet TESOL hay GloCALL.

- các tạp chí quốc tế có liên quan đến ứng dụng CNTT như International Journal of Computer-assisted Language Learning hoặc International Journal of Intructional Technology and Distance Learning.

Một số dữ liệu thuộc nhóm các nhận định, phổ biến kinh nghiệm của cá nhân hay nhóm trong việc ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ được thu thập chủ yếu từ các bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành hay các bài trình bày được đăng tải trên các kỷ yếu hội thảo.

Nói chung, nội dung bài báo dựa chủ yếu vào các kết quả nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh học đường và đươc công bố trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Nội dung bài báo không sử dụng các số liệu về dạy học trực tuyến của các đơn vị kinh doanh lớn như của Tổ hợp Công nghệ TOPICA, vốn là nơi cung cấp các khoá học trực tuyến lớn ở Việt Nam vì thiếu tiếp cận đến các nghiên cứu có kiểm chứng.

**4. Những xu hướng ứng dụng CNTT chính trong dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam**

*4.1. Xu hướng dạy học dựa vào máy tính*

Xu hướng dạy học dựa vào máy tính được trình bày dưới ba khía cạnh: sử dụng CD-ROM và chương trình khoá học (courseware), sử dụng các công cụ tích hợp sẵn trong máy tính như trình chiếu power-point, và sử dụng các phần mềm bên ngoài được cài đặt vào máy tính.

Xu hướng dạy học dựa vào máy tính khởi đầu bằng việc sử dụng công cụ CD-ROM chứa các ngữ liệu đa phương tiện được sử dụng với mục đích duy nhất là tạo điều kiện cho người học tiếp thu ngữ liệu khóa học dễ dàng hơn. Dữ liệu chưa đựng trong các CD-ROM có thể là những chương trình khóa học (courseware). Kinh nghiệm sử dụng chương trình học trong thực tiễn ứng dụng tại Việt Nam khẳng định ba vấn đề cần xem xét khi thiết kế chương trình khóa học thông qua CD-ROM [13]: (1) tính đến các đặc điểm của người sử dụng, (2) xác định nội dung dữ liệu và (3) thiết kế màn hình. Theo tác giả, để đạt được hiệu quả sử dụng dữ liệu, khi thiết kế cần xem xét các yếu tố có liên quan đến người sử dụng như tuổi tác, giới tính, thể chất, học vấn, nền tảng văn hóa, dân tộc, động cơ, đào tạo, mục tiêu, tính cách, kinh nghiệm sử dụng máy tính. Ngoài ra, chọn lựa nội dụng phù hợp với người học cũng quan trọng không kém, đặc biệt là về chủ đề và độ khó về ngôn ngữ. Cuối cùng, thiết kế màn hình có tác dụng tạo và duy trì mối quan tâm của người học vào nội dung bài học, lôi cuốn họ khám phá tài liệu và tạo điều kiện cho xử lý thông tin sâu hơn.

Ngoài việc sử dụng CD-ROM, điển hình phổ biến nhất là sử dụng các phần mềm sẵn có tích hợp trong máy tính. Một trong những phần mềm được dùng nhiều nhất và quen thuộc nhất đối với giáo viên và học sinh là phần mềm trình chiếu powerpoint và các phần mềm tương tự như trình chiếu Prezi. Nghiên cứu của Trần Diễm Trang [18] trên đối tượng 318 học sinh tại bốn trường trung học phổ thông ở tỉnh An Giang cho thấy các lợi ích và những vấn đề nảy sinh khi sử dụng trình chiếu powerpoint trong dạy và học tiếng Anh. Kết quả nghiên cứu khẳng định ưu thế vốn có của trình chiếu này là giúp học sinh chú ý bài học nhiều hơn, hiểu bài nhiều hơn và, ngoài ra, còn phát triển năng lực tư duy sáng tạo của họ. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy những vấn đề mà học sinh gặp phải trong thực tế như là quá tải về tài liệu hoặc lạm dụng hiệu ứng. Khảo sát của Bùi Thu Giang [2] cho thấy công cụ này cho phép tương tác giữa máy tính và người sử dụng (người học và cả người dạy).

Bên cạnh sử dụng các phần mềm tích hợp sẵn trong chương trình máy tính, các phần mềm bên ngoài cũng được sử dụng để cài đặt vào một máy tính hay nhiều máy tính có kết nối mạng nội bộ. Một trong những chương trình như vậy là chương trình đánh giá năng lực tiếng Anh dựa vào máy tính. Một ví dụ điển hình là khảo sát của Trần Thị Quỳnh Như và Hồ Thị Hạnh Tiên [19] được tiến hành nhằm tìm hiểu việc ứng dụng phần mềm Testpro for English trong các kỳ thi cuối khoá cho sinh viên Cao Đẳng Công Nghiệp Huế. Kết quả khảo sát trên sinh viên và giáo viên cho thấy ưu thế của phần mềm là sinh viên có kết quả ngay và cung cấp đầy đủ thông tin về trình độ của học sinh. Lợi thế mạnh nhất của phần mềm chính là ngân hàng đề thi có thể sử dụng lại và cập nhật cho những lần sử dụng sau. Tuy nhiên, việc ứng dụng phần mềm này cũng có nhiều thách thức, như là trang bị máy tính đủ cho các kỳ thi với đông thí sinh, các trở ngại kỹ thuật như đường truyền internet không ổn định và cả vấn đề quay cóp.

*4.2. Xu hướng dạy học dựa trên trang mạng*

Xu hướng này được trình bày theo hai khía cạnh: khai thác các trang mạng và dạy học sử dụng facebook, blog và wiki.

Xu hướng dạy học dựa vào các trang mạng là xu thế tất yếu khi mạng đã ngày càng trở nên dễ tiếp cận. Khảo sát của Hồ Thị Kiều Oanh [5] trên 200 sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh năm thứ ba tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà nẵng tập trung vào ba khía cạnh: cảm nhận của sinh viên khi sử dụng các trang mạng để tự học, hiệu quả và thuận lợi và các khó khăn mà họ gặp phải. Về cảm nhận, nghiên cứu cho biết các trang mạng thực sự là công cụ hữu ích, tạo sự thú vị, tăng động lực tự học cho sinh viên, và tiết kiệm thời gian và tiền bạc, mặc dầu cũng còn một số ý kiến của sinh viên cho rằng sử dụng các trang mạng cho tự học là lãng phí thời gian. Về hiệu quả và hữu ích của các trang mạng, kết quả khẳng định đây là nguồn thông tư liệu khổng lồ, giúp họ học tiếng Anh một cách tự nhiên, thủ đắt được phương pháp học có hiệu quả, cải thiện phát âm, bổ sung từ vựng, cải thiện kỹ năng viết, và giúp họ tự tin hơn khi nói. Về các khó khăn, tác giả phân chia thành hai nhóm chủ yếu: khó khăn về vật chất và khó khăn về sử dụng. Khó khăn về vật chất bao gồm tốc độ đường truyền mạng, tốn kém chi phí và thiếu máy tính. Khó khăn về sử dụng bao gồm thiếu sự hướng dẫn của giáo viên, các yếu tố gây xao nhãn học tập, và mất nhiều thời gian do các hướng dẫn thường khó hiểu và việc học trực tuyến là hình thức hoàn toàn mới lạ. Mặc dầu nghiên cứu không chỉ ra cách thức mà sinh viên khắc phục các khó khăn gặp phải, nghiên cứu cho thấy mức độ và thực tiễn sử dụng các trang mạng ở cấp độ đại học.

Bên cạnh việc khai thác mạng cho mục đích chung như trên, việc sử dụng các mạng xã hội đang dần xuất hiện. Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Vũ và Đào Thị Minh Thư [18] tiến hành trên đối tượng 55 học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy học sinh tham gia sử dụng facebook có kết quả học tập môn viết tốt hơn, giúp họ cảm thấy tự tin và thoải mái hơn trong diễn đạt viết. Mặc dầu sử dụng facebook không làm thay đổi quan điểm của sinh viên về kỹ năng viết nhưng giúp họ thay đổi quan điểm về vai trò của facebook như một công cụ học tập. Học sinh mong muốn thảo luận các vấn đề về viết trên facebook hơn là trong lớp học. Nghiên cứu thử nghiệm của Đỗ Quỳnh Hương [4] trên 44 sinh viên Thái và Việt Nam sử dụng facebook tham gia một khoá học từ xa trong vòng 4 tháng cho thấy sinh viên tham gia vào khoá học đã tăng số giờ học do họ được chủ động và độc lập trong quá trình học. Kết quả khảo sát nêu rõ số giờ học tập trung bình của mỗi sinh viên là 4 giờ một tuần, gấp đôi số giờ mà sinh viên được yêu cầu tham gia vào khoá học. Theo tác giả, môi trường facebook giúp tạo cộng đồng học tập trong đó các thành viên đóng vai trò chủ thể, kết nối và tham gia tuỳ theo mức độ cá nhân. Bên cạnh đó, tác giả còn khẳng định facebook với các tính năng sẵn có có thể thay thế một hệ thống quản lý học tập, giúp phát triển các kỹ năng ngôn ngữ, đặc biệt là kỹ năng sản sinh như viết và nói, cũng như giúp đánh giá theo hướng tích cực và thực sự.

Một điển hình khác là sử dụng blog trong dạy học ngoại ngữ. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hà Anh [12] trên 30 sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho thấy các lợi ích của sử dụng blog trong việc nâng cao kỹ năng viết. Kết quả nghiên cứu khẳng định kỹ năng viết được cải thiện nhờ việc đọc và nhận xét bài viết của các thành viên khác. Hơn nữa, môi trường blog tạo hứng thú do sinh viên cảm nhận bài viết của mình được người khác đọc và, qua đó, giúp nâng cao sự tự tin về khả năng viết. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy khi áp dụng blog để thực hành kỹ năng viết và kỹ năng nhận xét, giáo viên cần giúp sinh viên quen với việc sử dụng blog cũng như phải giúp sinh viên hình thành kỹ năng nhận xét bài viết để đảm bảo chất lượng nhận xét và tránh các vấn đề kỹ thuật khi sử dụng blog.

Song song với việc sử dụng mạng xã hội là sử dụng wiki. Trong phần này, wiki được xem xét dưới hai góc độ: ứng dụng trong nhận xét bài viết và ứng dụng trong thảo luận các vấn đề học thuật. Với tính năng kỹ thuật mở tạo điều kiện cho người sử dụng biên tập, thay đổi, chỉnh lý nội dung, wiki là một điển hình của trang mạng 2.0 được tận dụng trong dạy và học kỹ năng viết và nhận xét phản hồi cho kỹ năng này. Nghiên cứu của Nguyễn văn Long [14] trên đối tượng sinh viên đại học tại miền Trung Việt Nam sử dụng wiki làm công cụ để nhận xét bài viết của bạn trong học phần văn hoá Mỹ cho thấy:

- Môi trường mở của wiki tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tham gia vì vậy số lượng các nhận xét trong môi trường wiki nhiều hơn số lượng các nhận xét trong môi trường trực tiếp.

- Các nhận xét của sinh viên nhóm wiki đa dạng hơn nhiều so với sinh viên trong nhóm không sử dụng wiki. Các nhận xét của sinh viên nhóm wiki không chỉ mang tính nhận thức xã hội (sociocognitive) mà còn mang tính xúc cảm xã hội (socioaffective) và tính tổ chức (organizational), vốn xuất hiện rất ít trong nhóm tiến hành các phản hồi trên giấy. Lý do, theo tác giả lý giải, là wiki không chỉ là môi trường phát triển nhận thức mà còn là môi trường cho phép chia sẽ các cảm xúc. Bên cạnh đó, các nhận xét mang tính tổ chức giúp kiến tạo, duy trì và củng cố cộng tác trong cộng đồng học tập, vốn là một yếu tố thuận lợi cho việc ứng dụng hình thức học hợp tác.

- Các nhận xét mang tính nhận thức xã hội trong nhóm wiki nhiều hơn trong nhóm nhận xét thông qua giấy về chủng loại, lĩnh vực và bản chất và, vì vậy, các nhận xét trong nhóm wiki tỏ ra hiệu quả hơn.

- Các nhận xét mang tính phê phán trong nhóm wiki nhiều hơn và hiệu quả hơn vì trong môi trường wiki, sinh viên cảm thấy thoải mái hơn, ít áp lực và, vì vậy, dễ tiếp nhận các nhận xét thuộc loại này.

- Bối cảnh mang tính học thuật kết hợp xã hội của wiki tạo điều kiện thuận lợi cho việc học hợp tác, cũng như tổng hợp kiến thức trong một không gian thuận lợi cho việc tiếp cận và chia sẽ.

Trong việc ứng dụng wiki vào dạy học, các nghiên cứu thường tập trung vào kỹ năng viết. Tuy nhiên, với tiến bộ kỹ thuật, chức năng thảo luận diễn đàn được tích hợp, tạo điều kiện cho các trao đổi, bình luận, nhận xét xãy ra trong môi trường này. Khảo sát của Bao Kham [8] về tác động của việc ứng dung wiki đối với nhóm sinh viên đại học ngành sư phạm tiếng Anh tham gia học phần phương pháp dạy học tiếng Anh cho thấy việc ứng dụng wiki có tác động đến ba lĩnh vực: ngôn ngữ của người học, tương tác lớp học và chất lượng học tập chung:

Về ngôn ngữ, sinh viên đã sử dụng khá đầy đủ các mẫu ngôn ngữ thể hiện năm chức năng thường có trong thảo luận bao gồm: thêm thông tin, chia sẽ thông tin, bổ sung thông tin, thay đổi thông tin và đánh giá, bất đồng ý kiến.

Về tương tác, môi trường wiki cho phép tương tác tập thể (collective), trong đó các thành viên cảm thấy bình đẳng trong đóng góp ý kiến. Tính chất của tương tác mang tính hợp tác rộng rãi (distributed) trong cộng đồng hơn là cục bộ (local)- có nghĩa là chỉ giới hạn trong một nhóm.

Về chất lượng học tập, các trao đổi của sinh viên trên diễn đàn wiki cho thấy các bằng chứng thể hiện chất lượng học tập như việc họ tham khảo các tài liệu cần phải đọc hay việc cố gắng xây dựng lập luận, một trong những yếu tố then chốt trong phát biểu ý kiến hay thể hiện quan điểm. Bên cạnh đó, khảo sát cũng ghi nhận sinh viên luôn thay đổi các phương tiện diễn đạt ý kiến cho đa dạng, và thể hiện các nội dung khác nhau. Cuối cùng, và quan trọng hơn hết, là các biểu hiện tính phê phán trong các ý kiến của sinh viên. Kết quả này ủng hộ các kết quả nghiên cứu của Nguyễn Văn Long như đã mô tả ở phần trên.

*4.3. Xu hướng dạy học trực tuyến*  
Xu hướng dạy học trực tuyến được mô tả dưới hai góc độ: ứng dụng các thiết bị di động và ứng dụng hệ thống quản lý dạy học trực tuyến.

Dạy học dựa vào các thiết bị di động mà một khuynh hướng khá mới mẽ trên thế giới. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Vũ [17] trên 100 sinh viên Khoa Tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm tại Thành phố Hồ Chí Minh đã cho thấy các kết quả đáng ngạc nhiên. Đại đa số sinh viên đều có các thiết bị di động như điện thoại di động (66%), máy tính xách tay (80%). Khoảng 1/3 sinh viên sở hữu điện thoại thông minh và máy tính để bàn. Đặc biệt, 14% sinh viên sở hữu máy tính bảng và một số đáng kể sinh viên sử dụng thiết bị di động cho mục đích học tập.

Kết quả khảo sát cũng nêu bật được mức độ sinh viên sử dụng thiết bị di động trong học tập. Trung bình mỗi sinh viên tham gia khoá học trực tuyến có thời gian học tập là 28 giờ, một con số có ý nghĩa thực sự so với một môn học có tổng tiết lên lớp là 30.

Khảo sát cũng nêu rõ đại đa số sinh viên tổ ra sẵn sàng cho việc học tập sử dụng thiết bị di động. Sinh viên cho rằng học tập thông qua thiết bị di động là hiệu quả. Đặc biệt, môi trường học tập với nội dung trực quan và đa phương tiện hỗ trợ thiết thực cho sinh viên và phù hợp với các phong cách học tập khác nhau của họ mặc dầu khoảng 1/5 sinh viên vẫn mong muốn kết hợp với hình thức học tập trực tiếp.

Một nghiên cứu khác của Nguyễn Ngọc Vũ [16] về phong cách học tập của sinh viên trong môi trường trực tuyến khẳng định các kết quả của nghiên cứu trên. Tuy nhiên, kết quả cũng nêu lên những vấn đề mà người học gặp phải trong học trực tuyến. Vấn đề nhiều sinh viên nêu lên là họ cảm thấy chất lượng học tập không cao nếu thiếu hình thức học tập trực tiếp. Đa số sinh viên không cảm thấy tự tin trong môi trường hoàn toàn trực tuyến và nhiều sinh viên cho thấy những vấn đề kỹ thuật làm họ không cảm thấy thoải mái và hài lòng khi mà môi trường học tập trực tuyến vẫn còn mới lạ đối với họ.

Khuynh hướng dạy học trực tuyến phụ thuộc vào mức độ ứng dụng hệ thống. Đôi khi việc ứng dụng không nhằm vào sử dụng cả hệ thống quản lý học tập mà có thể chỉ khai thác một số chức năng của các hệ thống trực tuyến như chức năng thảo luận diễn đàn… Nghiên cứu của Nguyễn Văn Long & White [15] trên 60 sinh viên tại Đại học Đà Nẵng tìm hiểu về bản chất của trao đổi trên cơ sở so sánh các thảo luận trực tiếp và trực tuyến trong môi trường Chat trên Yahoo! Mesenger trên ba khía cạnh: sự tham gia của người học, yếu tố đàm phán và quan hệ xã hội. Kết quả cho thấy, xét về khía cạnh tham gia của người học, nhóm sinh viên sử dụng chức năng chat trong Yahoo! Messenger thể hiện sự bình đẵng trong đóng góp ý kiến hơn trong nhóm trao đổi trực tiếp do giao tiếp có máy tính hỗ trợ tạo môi trường trao đổi bình đẵng. Tuy nhiên, sinh viên trong nhóm trực tiếp có số lượng trao đổi nhiều hơn sinh viên trong nhóm trực tuyến. Điều này cho thấy hạn chế về kỹ năng sử dụng công nghệ của sinh viên ảnh hưởng đến mức độ tham gia môi trường trực tuyến vốn vẫn còn mới mẽ ở Việt Nam. Xét về khía cạnh quan hệ xã hội, sinh viên nhóm trực tuyến có số lượng trao đổi mang tính tổ chức và tình cảm xã hội đáng kể hơn nhóm trực tiếp. Đây chính là yếu tố quan trọng giúp xây dựng, duy trì và phát triển ý thức cùng chia sẽ trong cộng đồng, một kết quả đầu ra quan trọng đối với sinh viên đại học. Về yếu tố đàm phán, nhóm sinh viên trực tuyến có các trao đổi mang yếu tố đàm phán bao gồm khơi gợi ý kiến, gợi ý các ý kiến khác, nêu câu hỏi, bất đồng ý kiến, tìm những điểm chung trong khi nhóm trực tiếp có rất ít trao đổi có yếu tố đàm phán nhưng đặc trưng chủ yếu là sự đồng nhất ý kiến nhanh chóng. Tác giả nghiên cứu cho thấy bản chất của trao đổi trong nhóm trực tiếp là hướng đến sản phẩm (product-oriented) trong khi các trao đổi trong nhóm trực tuyến hướng đến việc học tập (learning-oriented). Tóm lại, kết quả của nghiên cứu cho thấy môi trường trực tuyến tạo cơ hội thuận lợi cho người học phát triển các năng lực học tập của người học.

Bên cạnh việc khai thác các chức năng sẵn có của hệ thống quản lý học tập, một số cơ sở đào tạo sử dụng cả hệ thống học tập trực tuyến của các nhà cung cấp dịch vụ với sự hỗ trợ kỹ thuật của họ và đồng thời đã tiến hành các nghiên cứu đối với việc ứng dụng cả hệ thống. Điển hình là nghiên cứu của Nguyễn Quang Vịnh [7] trên đối tượng giáo viên bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ tại trường Đại học Hà Nội theo chương trình bồi dưỡng của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020. Chương trình bồi dưỡng năng lực được triển khai theo phương thức học kết hợp trực tiếp và trực tuyến (blended learning), với 75% học trực tiếp và 25% học trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy phương thức học kết hợp có hiệu quả trên hai khía cạnh:

- Tham gia vào các hoạt động như kết nối cộng đồng, viết nhật ký (journal) đều nhận thấy có sự tiến bộ về kỹ năng viết và đọc hiểu; Trên 80% học viên đánh giá cao mức độ hữu ích của các tài liệu nghe hiểu và đọc hiểu được tiếp cận như hình thức tự học.

- Phương thức trực tuyến tạo sự chủ động cao cho người học và phù hợp cho mục tiêu dạy học phân hoá trong khi phương thức trực tiếp có tác dụng gắn kết các thành viên trong lớp học, tạo điều kiện cho việc học trên mạng như chia sẽ thông tin, kinh nghiệm và quan điểm.

Tuy nhiên, các tác giả nghiên cứu cũng nhận ra các yếu tố đã có tác động tiêu cực đến kết quả của khoá học. Đó là:

- Kiến thức và năng lực CNTT của học viên có tác động đến chất lượng học tập.

- Mức độ sẵn sàng và mong muốn khai thác thế mạnh CNTT ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tham gia các hoạt động trực tuyến và qua đó, ảnh hưởng gián tiếp đến chất lượng học tập.

**4. Một số nhận định và so sánh về các xu hướng ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ**

Các xu hướng như đã mô tả ở phần trên cho thấy *hai* nét chung của ứng dụng CNTT trong bối cảnh Việt Nam:

Một là, *các xu hướng ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ tại Việt Nam phản ánh xu hướng chung của thế giới và phát triển cùng với sự tiến bộ về kỹ thuật công nghệ và lịch sử phát triển về ứng dụng CNTT của thế giới*. Nói chính xác, các xu hướng ứng dụng khởi đầu bằng các ứng dụng dựa vào máy tính, phát triển qua giai đoạn ứng dụng web 2.0 rồi tiếp tục sang việc ứng dụng dạy học trực tuyến. Sự phát triển này đã phản ánh ba giai đoạn chính của quá trình ứng dụng CNTT trên thế giới. Điều đáng ngạc nhiên là các ứng dụng công nghệ mới nhất cũng đã hình thành ở Việt Nam, điển hình là học ngoại ngữ dựa vào công cụ di động.

Hai là, *một vấn đề lớn được đặt ra khi bàn đến các xu hướng trên là phạm vi hoặc quy mô các xu hướng ứng dụng CNTT vào dạy học ngoại ngữ.* Các xu hướng trên đây không thể hiện tính phổ quát, mà thay vào đó, chỉ ra các trường hợp điển hình hay tiêu biểu cho các xu hướng khác nhau. Các dữ liệu thể hiện các xu hướng trên đây được thu thập từ các nghiên cứu có phạm vi hạn chế, ở một cơ sở đào tạo hoặc, cụ thể hơn, ở một chương trình đào tạo, không phải trên diện rộng, qua nhiều cơ sở đào tạo hay nhiều chương trình đào tạo khác nhau. Tuy nhiên, một trong những vấn đề khó khăn khi xác định quy mô các xu hướng là thiếu các đề tài có diện nghiên cứu rộng, tập hợp được nhiều đối tượng tham gia nghiên cứu đủ để có kết quả đáng thuyết phục cũng như tầm ảnh hưởng sâu rộng đối với lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ.

Mặc dù khó xác định quy mô hay phạm vi các xu hướng, nhưng nếu căn cứ vào mức độ phổ biến của các công cụ CNTT, ta cũng có thể suy đoán và so sánh mức độ phổ biến của các xu hướng này. Với mức độ sử dụng rộng rãi các phần mềm trình chiếu powerpoint, hay sự bùng phát việc sử dụng các trang mạng xã hội như facebook hay blog và wiki, ta có thể thấy rằng các xu hướng dạy học dựa vào máy tính, đặc biệt là việc sử dụng các phần mềm tích hợp, và dạy học dựa vào các trang mạng, đặc biệt là mạng xã hội hay wiki, là phổ biến nhiều hơn các khuynh hướng dạy học trực tuyến. Xu hướng dạy học trực tuyến ít phổ biến hơn, do mức độ phức tạp của hệ thống, mặc dù xu hướng này được quảng bá rộng rãi hơn bởi các nhà cung cấp dịch vụ học tập trực tuyến.

**5. Dự báo xu hướng phát triển về ứng dụng CNTT trong tương lai**

Mọi dự báo về các xu hướng ứng dụng CNTT vào dạy học tuỳ thuộc phần lớn vào các nhân tố tác động đến người dạy. Đặng Xuân Thu và Bùi Minh Phúc [7] vận dụng lý thuyết thống nhất về sự chấp thuận và ứng dụng CNTT của Vankatest, Morris và Davis, phân tích bốn yếu tố tác động đến người dạy và người học Việt Nam, bao gồm (1) lợi ích khi sử dụng, (2) độ khó-dễ sử dụng, (3) ảnh hưởng của xã hội, và (4) điều kiện thuận lợi. Theo các tác giả, lợi ích khi sử dụng là niềm tin của người sử dụng về những lợi ích mà việc ứng dụng CNTT mang lại. Độ-khó dễ sử dụng đề cập đến nhận thức của người sử dụng; ứng dụng càng dễ sử dụng càng được sử dụng thường xuyên hơn; điều này có liên quan đến niềm tin và năng lực ứng dụng CNTT của họ và bị tác động bởi yếu tố tập huấn. Ảnh hưởng của xã hội đề cập đến những áp lực của xã hội; theo tác giả, có ba áp lực chính, áp lực từ người học, áp lực từ việc theo kịp đồng nghiệp và áp lực từ Bộ giáo dục và đào tạo về yêu cầu ứng dụng CNTT trong dạy học. Điều kiện thuận lợi đề cập đến ba yếu tố chính là thái độ của người sử dụng, tập huấn về CNTT và sự ủng hộ của lãnh đạo như các biện pháp khuyến khích ứng dụng CNTT, hoặc chính sách đầu tư thoả đáng trang thiết bị. Ngoài các nhân tố chính trên, các tác giả cũng chỉ ra những yếu tố điều tiết như giới tính, tuổi tác, kinh nghiệm và sự tự nguyện ứng dụng của người sử dụng, cụ thể là giáo viên và sinh viên hay học sinh.

Xét tổng quát cả bốn yếu tố trong bối cảnh hiện tại ở Việt Nam, các yếu tố như lợi ích sử dụng, ảnh hưởng của xã hội và điều kiện thuận lợi đều có tác động tích cực đến tình hình dạy học và được người sử dụng, chủ yếu là giáo viên học sinh và sinh viên, ý thức rất rõ. Nhân tố còn lại có vai trò khá lớn trong quyết định việc ứng dụng CNTT là nhân tố độ khó-dễ sử dụng, tác động tới mức độ phổ biến hay ứng dụng rộng rãi. Nhân tố này được khẳng định trong khảo sát của Phạm Thị Tố Như [5]. Theo tác giả, một trong ba yếu tố tác động đến sử dụng công nghệ là khả năng khai thác công nghệ đang sử dụng.

Nếu đối chiếu các yếu tố tác động trên đây với các xu hướng ứng dụng CNTT, ta sẽ thấy xu hướng dạy học trên máy tính, trong đó việc ứng dụng các phần mềm tích hợp sẵn có như trình chiếu powerpoint, vốn có mức độ ứng dụng phổ biến, sẽ được phát triển rộng rãi hơn nhiều trong tương lai, đặc biệt khi các phần mềm này được tích hợp vào các hệ thống dạy học trực tuyến. Bên cạnh đó, xu hướng dạy học dựa vào trang mạng, đặc biệt là mạng xã hội như facebook và blog, cũng sẽ phát triển mạnh trong tương lai vì vốn các trang mạng xã hội dễ tiếp cận, dễ sử dụng và, vì vậy, dễ trở nên phổ biến. Xu hướng dạy học trực tuyến, mặc dù mang lại nhiều lợi ích, nhưng việc ứng dụng đòi hỏi người sử dụng phải có trình độ công nghệ cao và phải được đào tạo bài bản, nên sẽ khó ứng dụng vào lớp học. Thay vào đó, các khoá học trực tuyến sẽ được các nhà dịch vụ trực tuyến, cung cấp trọn gói cho người sử dụng nếu họ có nhu cầu. Việc dạy học trên thiết bị di động cũng sẽ phát triển mạnh trong tương lai khi thiết bị di động trở nên hiện đại và các chương trình dạy học dựa vào thiết bị này được phổ biến rộng rãi, ít tốn kém và thân thiện với người sử dụng.

**6. Kết luận**

Mặc dù có những hạn chế về quy mô và tầm mức ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ, ba xu hướng ứng dụng CNTT, *dạy học dựa trên máy tính, dạy học dựa trên web* và *dạy học trực tuyến* như đã trình bày ở trên, đã phản ánh được nỗ lực to lớn của giáo viên ngoại ngữ các cấp, chủ yếu là tiếng Anh, trong việc ứng dụng các công cụ CNTT vào giảng dạy. Các nghiên cứu được sử dụng để thể hiện các xu hướng ứng dụng CNTT vào giảng dạy và học tập đã nêu bật những ưu thế của các công cụ công nghệ thông tin, đặc biệt trong việc tạo dựng cộng đồng chia sẽ cho người học, làm cho họ nhận thấy việc học ngoại ngữ mang tính thực tiễn và thực hành rất cao, và vì vậy mà tạo động cơ học tập lớn hơn và qua đó phần nào nâng cao chất lượng việc học ngoại ngữ của họ nhiều hơn. Tuy nhiên, các nghiên cứu về ứng dụng CNTT cũng cho thấy mặc dầu bắt kịp với đà phát triển công nghệ trên thế giới, việc ứng dụng các công cụ CNTT vẫn mang tính cục bộ, và phụ thuôc nhiều vào các yếu tố cá nhân. Vì vậy, để nâng cao tầm mức phát triển ứng dụng CNTT, các yếu tố cá nhân cần được hỗ trợ và hậu thuẫn bằng các điều kiện thuận lợi nhằm tạo ảnh hưởng sâu, rộng và với các kết quả và tác động bền vững.

**Tài Liệu Tham Khảo**

***Tiếng Việt***

1. Trình Văn Biều (2012) Một số vấn đề về đào tạo trực tuyến (E-learning). *Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM*, 40, 86-90.
2. Bùi Thu Giang (2006) Sử dụng công nghệ thông tin trong việc phát triển kỹ năng nghe hiểu. *Kỷ yếu hội thảo “Ứng dụng CNTT trong dạy – học ngoại ngữ, nghiên cứu và quản lý (trang 28-40)*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Vũ Quang Hiền & Đỗ Hoàng Anh (2008) Quan điểm của Đảng trong ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong thời kỳ đổi mới. *Tạp chí lịch sử Đảng*, 11, 52-58.
4. Đỗ Quỳnh Hương (2014) *Sử dụng mạng xã hội facebook như môi trường quản lý học tập đa phương tiện vào việc dạy-học ngoại ngữ*. Truy cập tại địa chỉ dean2020.edu.vn ngày 4 tháng 9 năm 2014.
5. Phạm Thị Tố Như (2015) Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ cho giáo viên các cấp: thực trạng và giải pháp. *Ngôn ngữ và Đời sống,* 11(241), 89-91.
6. Hồ Thị Kiều Oanh (2015) Thực trạng sử dụng một số trang mạng phổ biến trong việc tự học tiếng Anh của sinh viên chuyên Anh năm thứ ba tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng. *Ngôn ngữ và Đời sống,* 11(241), 24-29.
7. Bùi Việt Phú (2012) *Ứng dụng E-learning trong dạy học*. Truy cập tại địa chỉ vnedudev.com ngày 12 tháng 12 năm 2015.
8. Đặng Xuân Thu & Bùi Minh Phúc (2014) *Những nhân tố tác động tới việc giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy-học ngoại ngữ ở Việt Nam*. Truy cập tại địa chỉ dean2020.edu.vn ngày 20 tháng 12 năm 2015.
9. Nguyễn Quang Vịnh (2013) *Kinh nghiệm ứng dụng phần mềm trong dạy và học tiếng Anh theo mô hình kết hợp (blended learning) với các lớp bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ trong khuôn khổ Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020*. Bài trình bày tại Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia về các giải pháp phần mềm dạy tiếng Anh cho các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân, Quy Nhơn ngày 14 tháng 11 năm 2013.

***Tiếng Anh***

1. Bao Kham (2013) Wiki Application to a Pre-service EFL Teacher Preparation Course: Exploring its Effectiveness and Problems. *A Paper presented at the International Conference GloCALL 2013 organized on 28-30 November 2013 at the College of Foreign Languages, Đa Nang University*.
2. Dudeney, G. & Hockly, N. (2012) ICT in ELT: how did we get here and where are we going? *ELT Journal*, 66(4), 533-542.
3. Hockly, N. (2015) Developments in online language learning. *ELT Journal*, 69(3), 308-313.
4. Kulkulskra-Hulme, A. Norris, L. & Donohue, J. (2015) *Mobile pedagogy for English language teaching: a guide for teachers*. British Council: London.
5. Nguyen Thi Ha Anh (2015) Using Blogging to Motivate Students to Practise Writing Skills*.* *Transforming English Language Education in the Era of Globalization* (pp*.*291-300). Ha Noi: University of Education Publishing House
6. Nguyen Van Long (2008) The Triangular Isues in Multimedia Language Courseware Design in the Vietnamese EFL Environment. *Asian Social Science*, 4(6), 65-68.
7. Nguyen Van Long (2013) Wiki-mediated Peer Review Process: Participation and Interaction. In Elspeth, M. (Ed.) *ePedagogy in Online Learning – New Developments in Web-Mediated Human Computer Interaction* (pp.134-150). Hersley: IGIGlobal.
8. Nguyen Van Long & White, C. (2011) The nature of “talk” in synchronous computer-mediated communication in a Vietnamese tertiary EFL context. *International Journal of Computer-Assisted Language Learning and Teaching*, 1(3), 14-36.
9. Nguyen Ngọc Vu (2016) An investigation of Vietneamese students’ learning styles in online language learning. *Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm TP.HCM,* 79, 25-34.
10. Nguyen Ngọc Vu (2016) An investigation of learners’ readiness for mobile learning in language teaching context in Viet Nam. Unpublished article.
11. Nguyen Ngọc Vu & Đao Minh Thư (2015). The use of facebook group as an online educational tool in teaching writing to high school students. *Tạp chí Khoa học Đại học Hà Nội*, 43.
12. Tran Diem Trang (2015) Using ppt in the ESL classroom: Benefits and drawbacks from high school students’ perspectives. *Transforming English Language Education in the Era of Globalization* (pp. 301-309). Ha Noi: University of Education Publishing House.
13. Tran Thi Quynh Nhu & Ho Thi Hanh Tien (2015) Application of Online Testing in English Subjects at a Vocational College in Viet Nam: Reflective Practices. *Transforming English Language Education in the Era of Globalization* (pp. 297-301). Ha Noi: University of Education Publishing House.

**Title: TRENDS OF ICT APPLICATION IN FOREIGN LANGUAGE TEACHING IN VIETNAM**

**Abstract:** The purpose of this paper is to describe major trends in ICT application in foreign language teaching in Vietnam. Based on researches on ICT application in the Vietnamese context, the paper shows three trends: computer-based, web-based and online teaching and learning. The paper also presents the writers’ view on particular features of these trends in terms of their alignment with world ICT applications and scope and forecasts their future development.

**Keywords: ICT application, English language teaching and learning**

*BẢO KHÂM, TS,*

*phone:0914197063*

*email: baokhamnp@yahoo.com.vn*

*CÁI NGỌC DUY ANH, NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN,*

*HUỲNH LONG HÀ, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN*